

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang

Chương: 413

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

- Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	1.885,000	1.735,310	92%	103%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%
	Phí A				
	Phí B				
3	Thu sự nghiệp khác	1.885,000	1.735,310	92%	103%
	Thu hỗ trợ doanh nghiệp	670,000	767,700	115%	121%
	Thu hỗ trợ viết dự án đầu tư	940,000	704,000	75%	96%
	Liên kết tập huấn, bồi dưỡng	165,000	263,610	264%	124%
	Đào tạo tập huấn, bồi dưỡng	110,000	0,000	0%	0%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	633,880	1.180,228	186%	100%
1	Chi sự nghiệp khác	633,880	1.180,228	186%	100%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	633,880	1.180,228	186%	129%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,000	0,000	0%	0%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%
	Phí A				

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
	Phí B				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.565,191	1.561,023	106%	366%
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.565,191	1.561,023	106%	366%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học	0,000	0,000	0%	0%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	476,984	312,894	66%	313%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	476,984	312,894	66%	313%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	3.088,207	1.248,129	40%	53%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	486,851	522,956	107%	111%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.601,356	725,173	28%	38%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0,000	0,000	0%	0%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0,000	0,000	0%	0%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Hà Phước Cường

THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024



	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
A	B	C	D	1	
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			1.038.067.417	
Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác		098		312.894.187	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	22.174.687	
Cước phí bưu chính			6603	2.374.687	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608	19.800.000	
Hội nghị			6650	67.609.500	
In, mua tài liệu			6651	12.901.500	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	15.800.000	
Tiền vé máy bay, tàu xe			6653	14.328.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	1.000.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	16.400.000	
Các khoản thuê mướn khác (màn chiếu, máy chiếu)			6657	3.300.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	3.880.000	
Chi phí thuê mướn			6750	223.110.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	2.000.000	
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758	215.110.000	
Chi phí thuê mướn khác (thuê tạp vụ)			6799	6.000.000	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		725.173.230	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	285.424.280	
Cước phí bưu chính			6603	73.424.280	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện			6608	212.000.000	
Hội nghị			6650	226.604.950	
In, mua tài liệu			6651	84.968.950	
Tiền vé máy bay, tàu xe			6653	1.400.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	14.350.000	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Các khoản thuê mướn khác			6657	76.991.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	48.895.000	
Công tác phí			6700	83.274.000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	57.630.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	15.000.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6703	9.780.000	
Chi khác (gói hành lý sân bay)			6749	864.000	
Chi phí thuê mướn			6750	35.790.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	27.150.000	
Chi phí thuê mướn khác			6799	8.640.000	
Chi khác			7750	94.080.000	
Chi tiếp khách			7761	94.080.000	
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13			522.956.000	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		522.956.000	
Tiền lương			6000	338.938.805	
Lương theo ngạch, bậc			6001	172.421.460	
Lương hợp đồng theo chế độ			6003	166.517.345	
Phụ cấp lương			6100	11.312.465	
Phụ cấp chức vụ			6101	9.636.465	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	1.676.000	
Các khoản đóng góp			6300	110.857.768	
Bảo hiểm xã hội			6301	83.714.762	
Bảo hiểm y tế			6302	14.354.108	
Kinh phí công đoàn			6303	8.004.196	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	4.784.702	
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định			7950	61.846.962	
Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập			7951	31.541.951	
Chi lập quỹ phúc lợi			7952	18.399.471	
Chi lập quỹ khen thưởng			7953	2.628.496	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			7954	9.277.044	
Chi từ nguồn thu dịch vụ				1.180.228.552	
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1050	86.796.560	
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			1052	86.796.560	
Thuế giá trị gia tăng			1700	86.765.500	
Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			1701	86.765.500	
Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh			2850	1.000.000	
Lệ phí môn bài mức (bậc) 3			2864	1.000.000	
Tiền lương			6000	569.442.771	
Lương theo ngạch, bậc			6001	569.442.771	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050	23.593.505	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	23.593.505	
Phụ cấp lương			6100	34.474.410	
Phụ cấp chức vụ			6101	14.710.410	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	19.764.000	
Các khoản đóng góp			6300	131.805.759	
Bảo hiểm xã hội			6301	96.987.647	
Bảo hiểm y tế			6302	16.626.453	
Kinh phí công đoàn			6303	12.649.510	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	5.542.149	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	11.584.185	
Tiền điện			6501	11.584.185	
Vật tư văn phòng			6550	32.051.310	
Văn phòng phẩm			6551	13.354.100	
Vật tư văn phòng khác (mục HP cho máy in HP và mục TK-7220 cho máy photocopy)			6599	18.697.210	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	6.857.943	
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601	1.267.866	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Cước phí bưu chính			6603	2.136.810	
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605	339.267	
Khác (phí duy trì và gia hạn dịch vụ tài khoản tên miền “tisa.gov.vn” và Phí gia hạn dịch vụ Webhosting)			6649	3.114.000	
Hội nghị			6650	1.320.000	
In, mua tài liệu			6651	1.320.000	
Công tác phí			6700	104.950.000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	10.300.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	11.150.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6703	3.000.000	
Khoản công tác phí			6704	80.500.000	
Chi phí thuê mướn			6750	30.300.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	24.300.000	
Chi thuê mướn khác (vệ sinh thứ 7 và chủ nhật)			6799	6.000.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	28.818.709	
Chi mua hóa đơn điện tử			7049	12.897.711	
Chi trả phí phần mềm kế toán HCSN MISA Mimosa			7049	3.600.000	
Chi quản lý lớp			7049	12.320.998	
Chi khác			7750	30.467.900	
Chi tiếp khách			7761	27.575.000	
Chi nước uống			7799	2.325.000	
In backrop			7799	347.900	
Phí ngân hàng			7799	220.000	
Cộng:				2.741.251.969	

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm bốn mươi một triệu hai trăm năm mươi một nghìn chín trăm sáu mươi chín đồng

Tiền Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Hà Phước Cường